

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Xây dựng COTECCONS

Ngày 30/06/2025	85,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.2%	0.6%	24.3%

DT thuần Q2/25
8,237
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3,234 64.6%
YoY: ▲ 1,642 24.9%

LN thuần Q2/25
230
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 165 251%
YoY: ▲ 163 246%

LN sau thuế Q2/25
202
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 145 253%
YoY: ▲ 133 192%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
3.3%
YoY: +/-▲ 1.4%

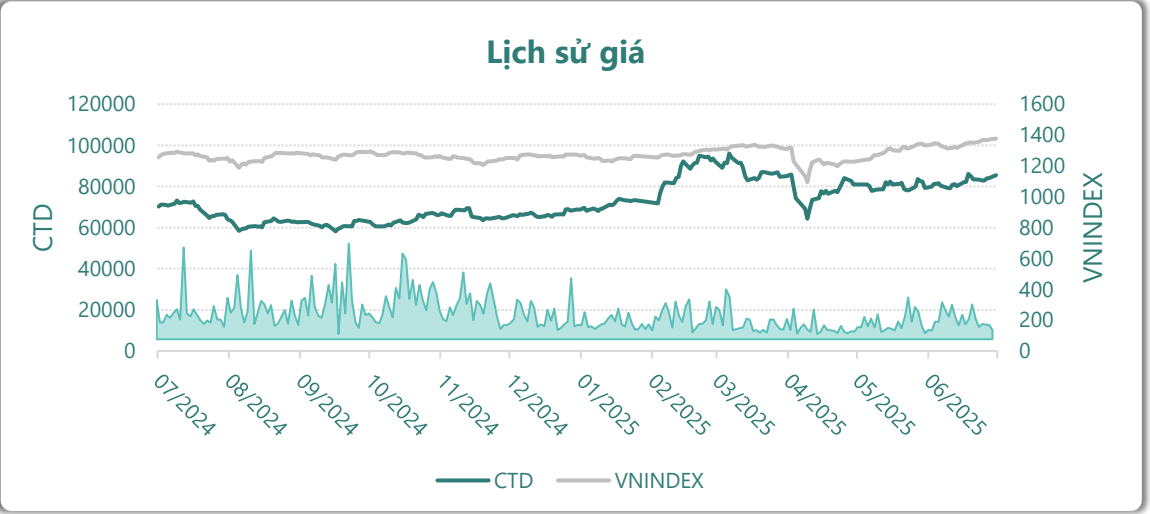
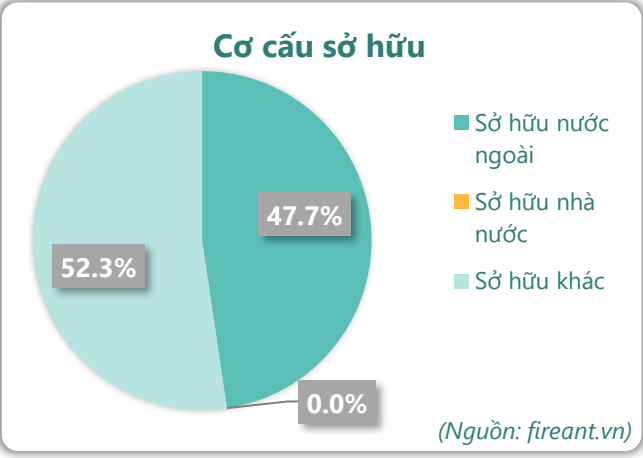
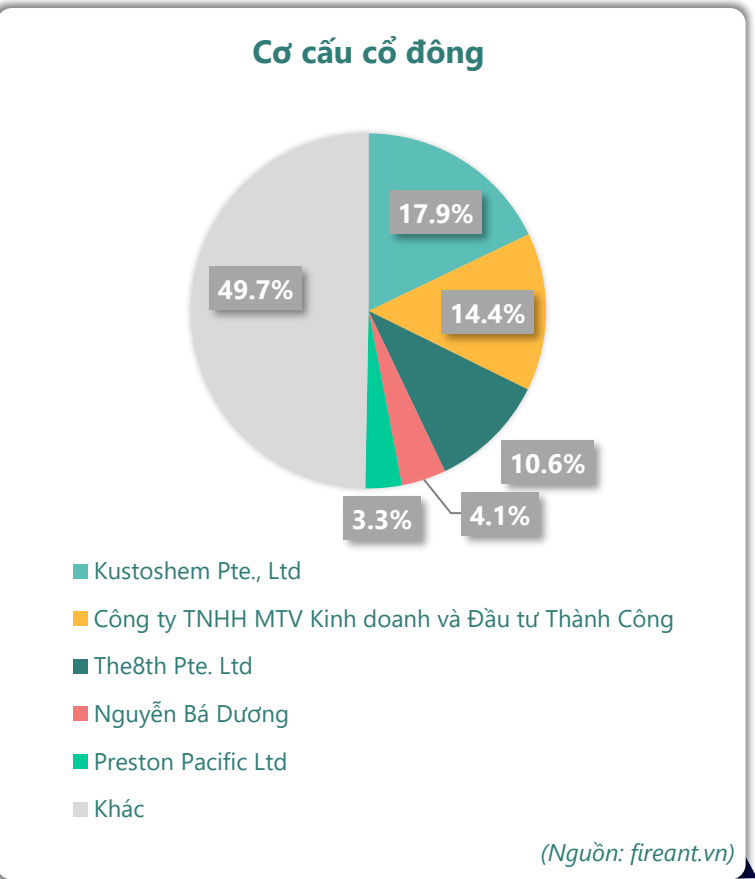
ROE (TTM) Q2/25
5.2%
YoY: +/-▲ 1.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	58,126 - 96,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,672
Số lượng CPLH (CP)	101,430,014
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,122,250
Sở hữu nước ngoài	47.7%
Beta	1.17
EPS	4,498
P/E	19.0

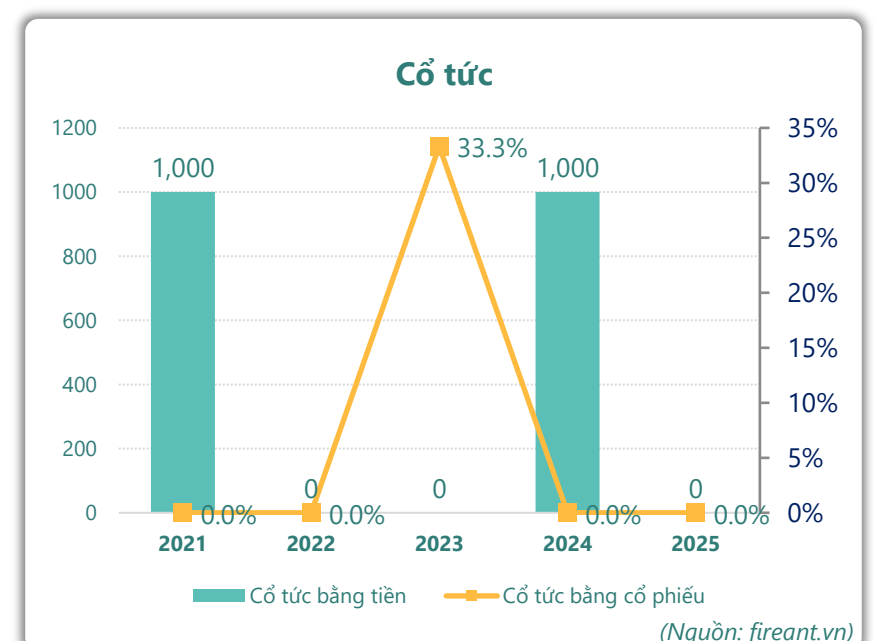
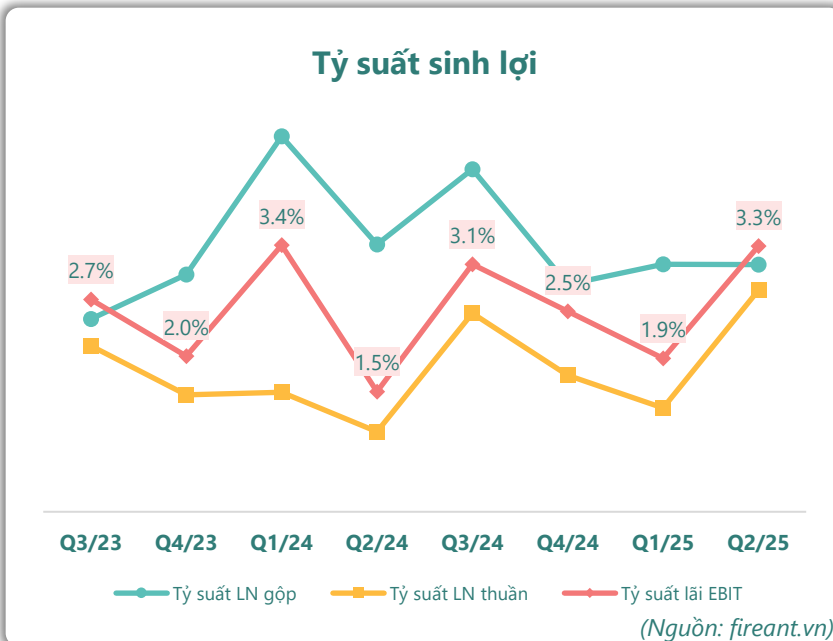
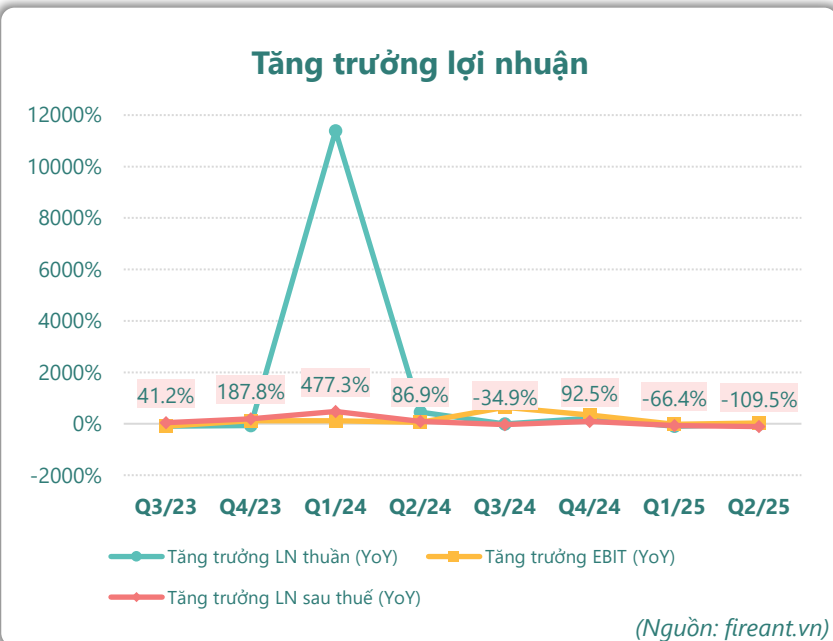
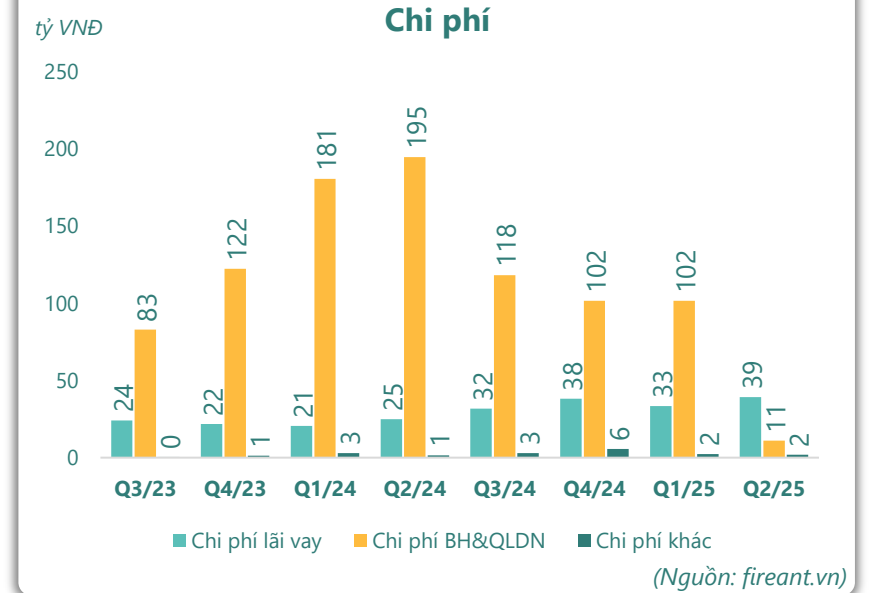
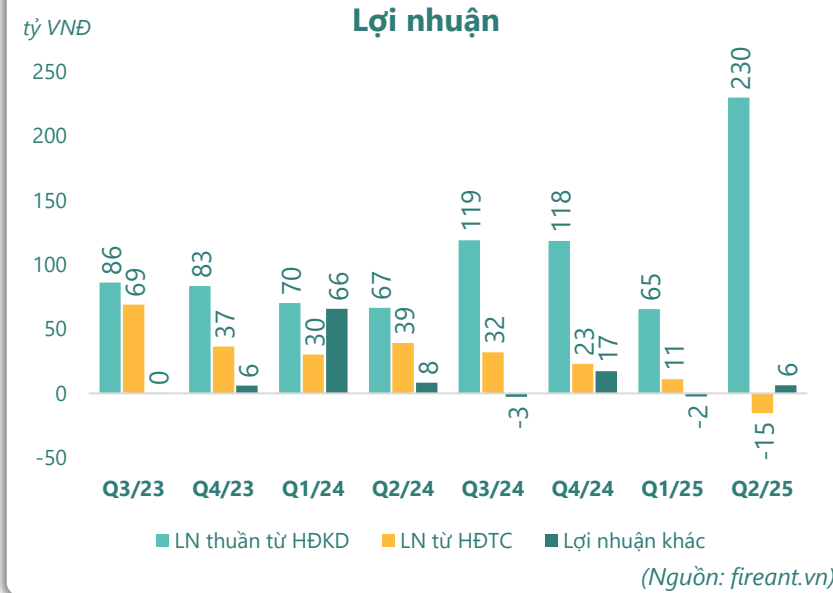
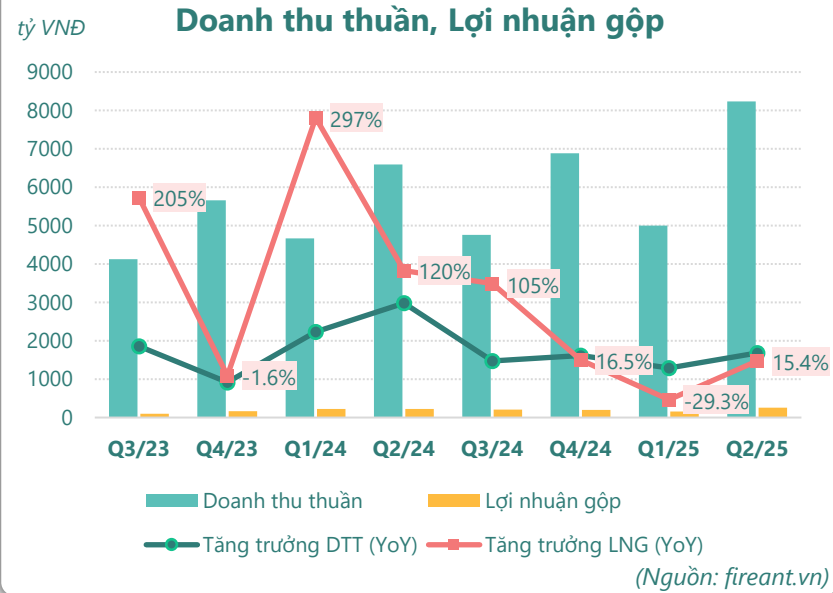
DT thuần 6T 2025
13,240
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,979 17.6%

LN thuần 6T 2025
296
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 159 116%

LN sau thuế 6T 2025
259
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 85.0 48.8%



KẾT QUẢ KINH DOANH

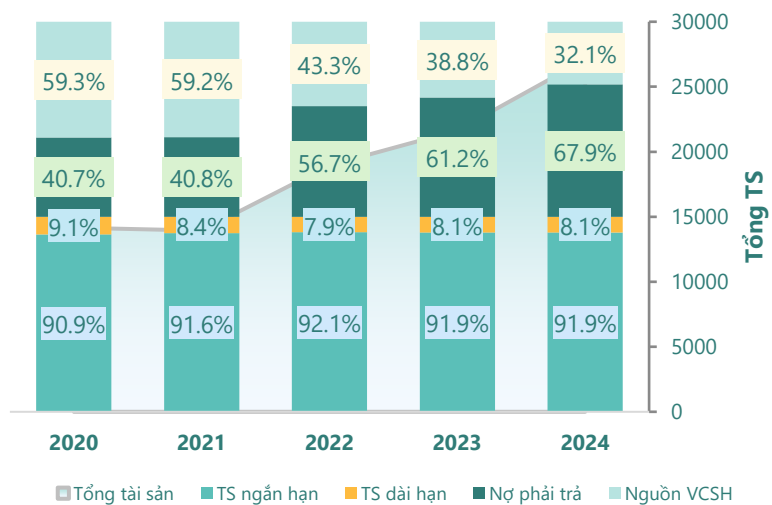




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

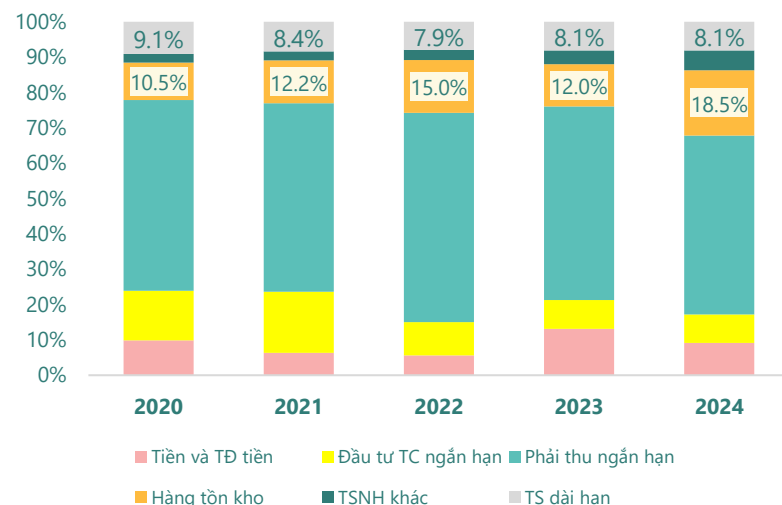
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

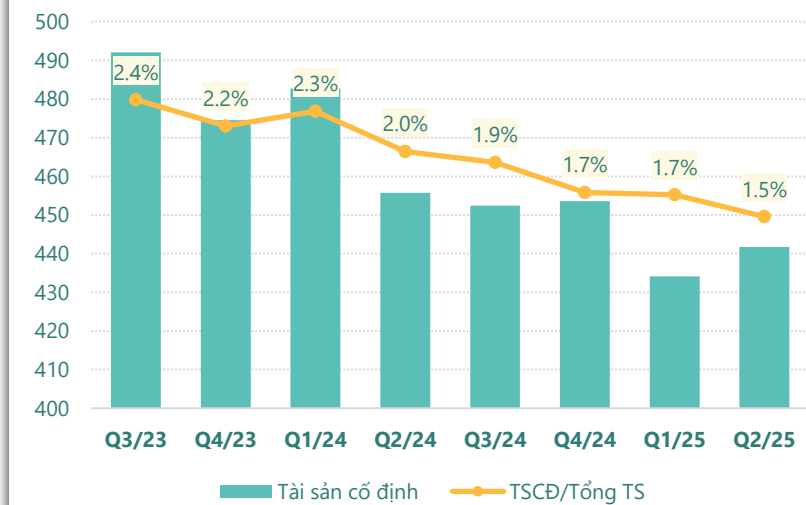
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

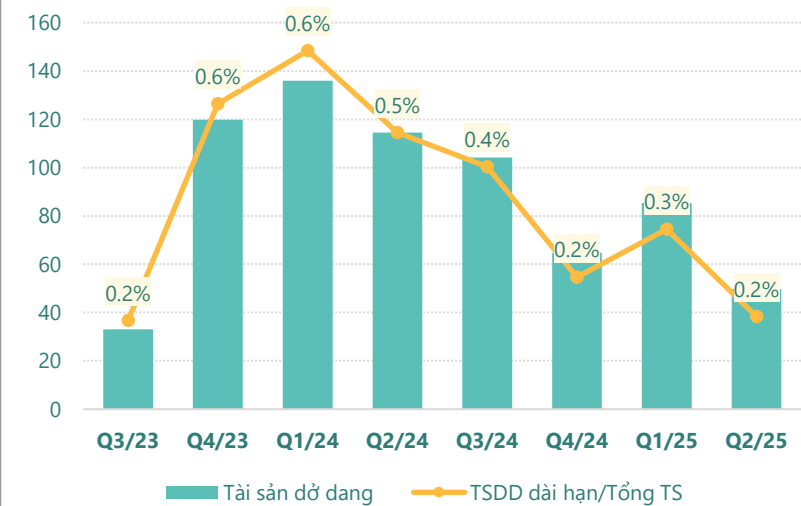
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

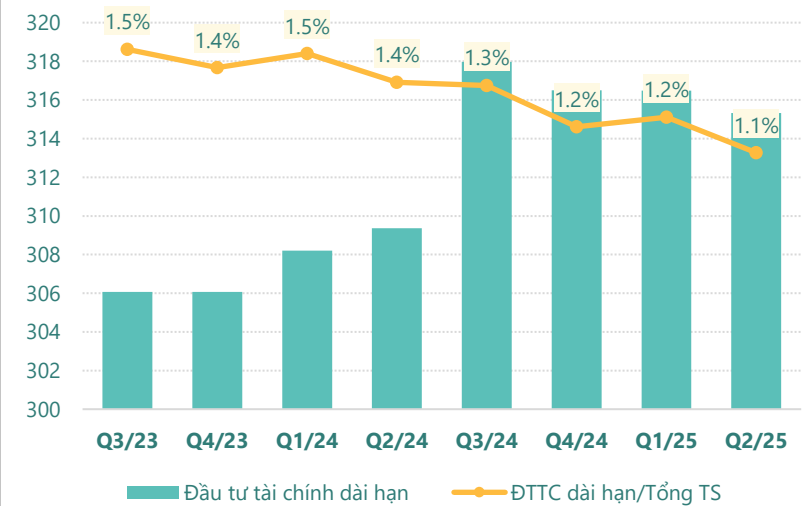
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

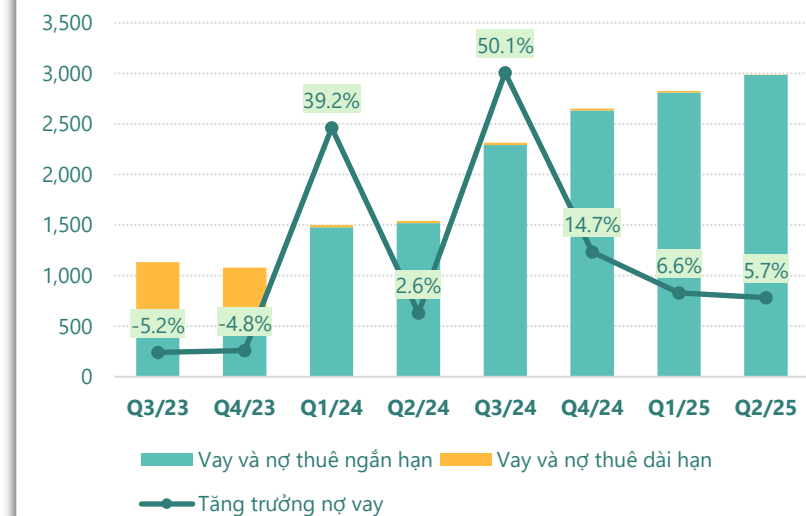
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

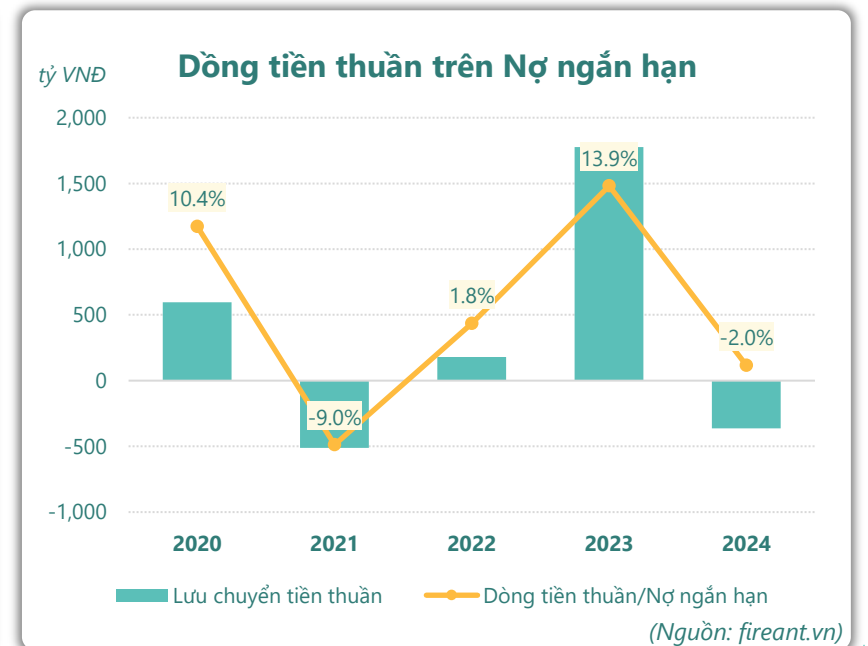
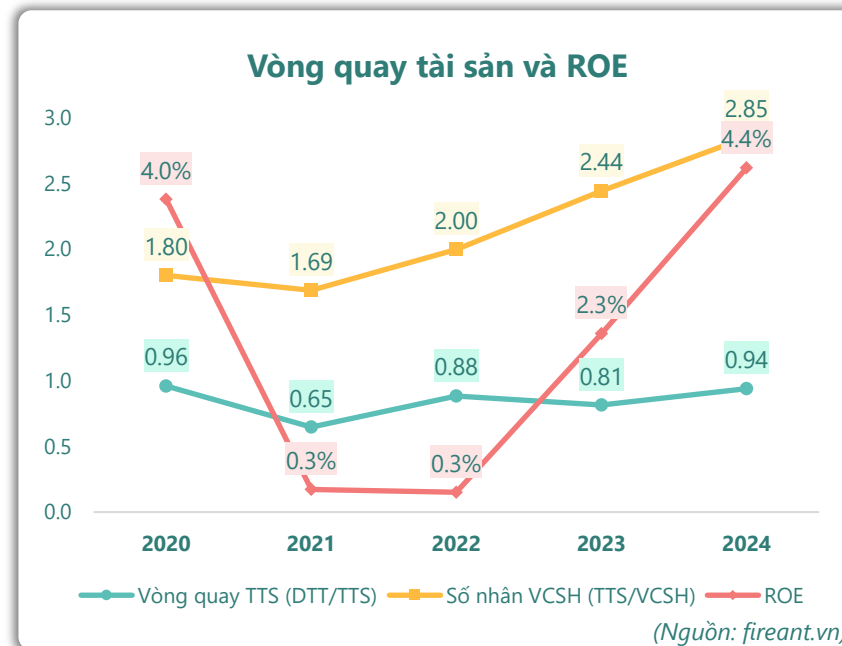
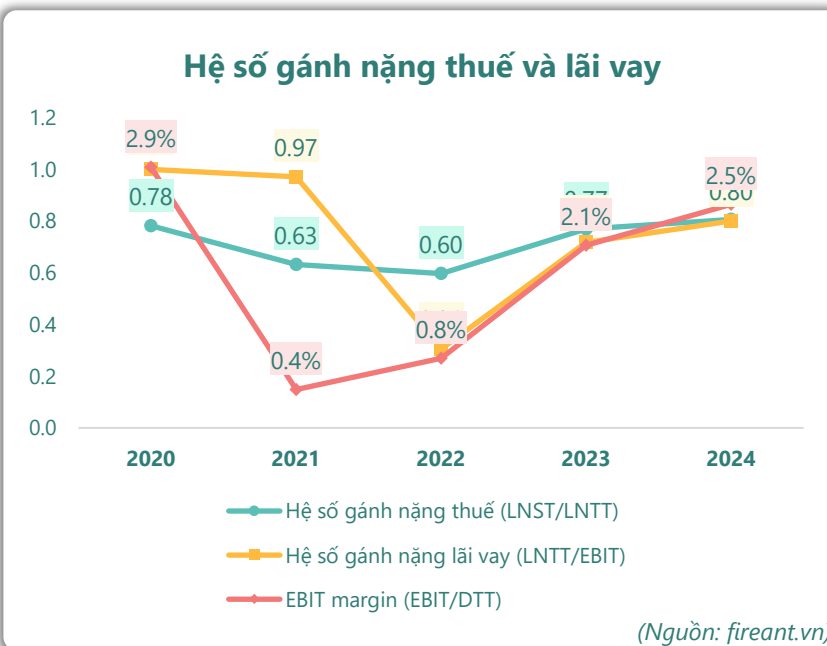
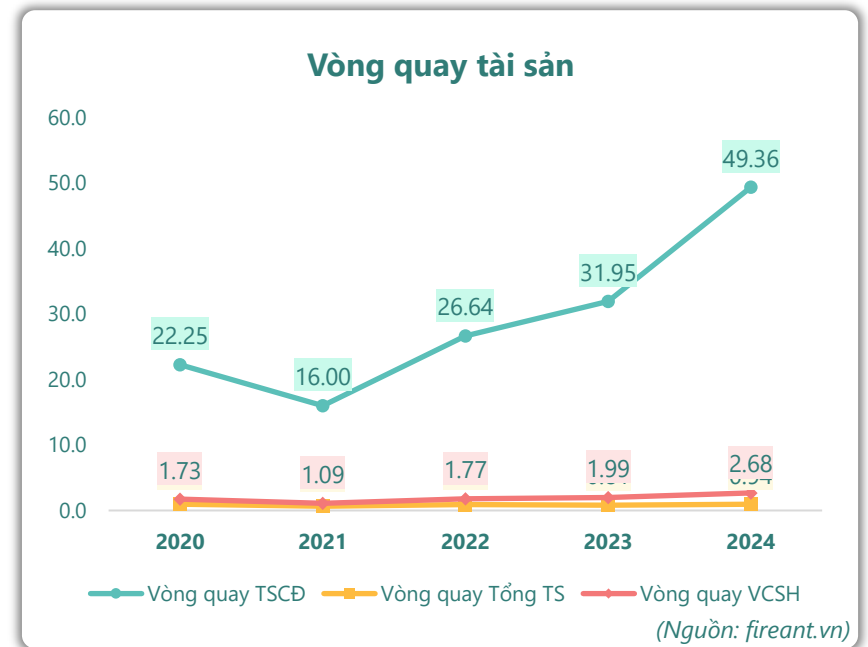
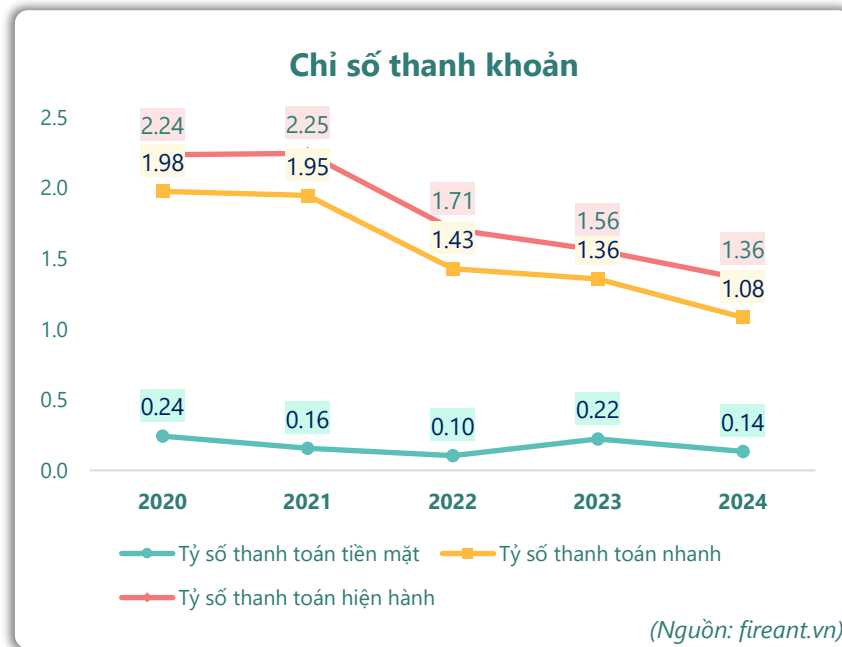
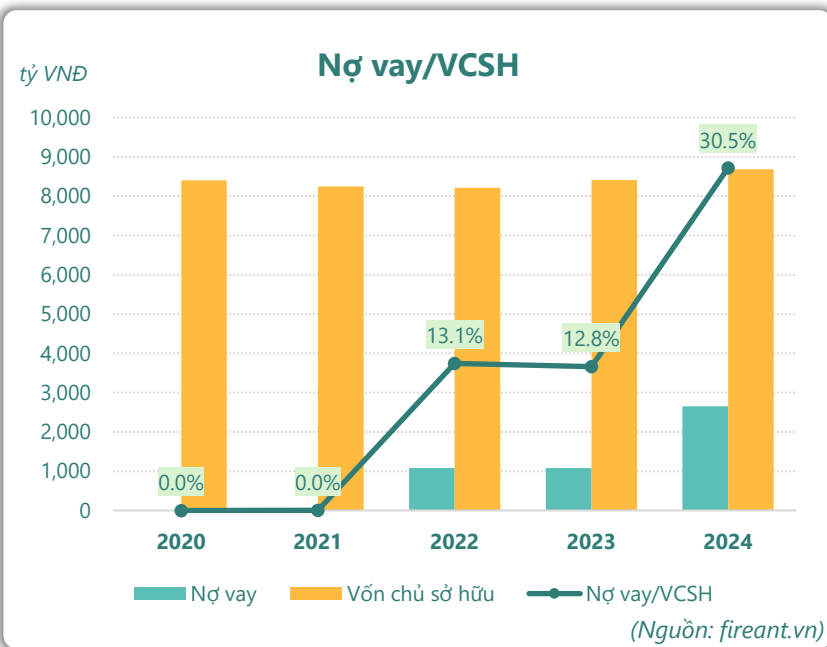
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	8,237	6,595	24.9%	13,240	11,261	17.6%
Giá vốn hàng bán	7,981	6,373	25.2%	12,827	10,818	18.6%
Lợi nhuận gộp	257	222	15.5%	413	443	-6.9%
Doanh thu HĐTC	72.1	69.5	3.7%	128	111	15.0%
Chi phí TC	87.5	30.4	188%	132	41.8	216%
Chi phí lãi vay	39.3	25.0	57.4%	72.8	45.6	59.7%
LN trong công ty LKLD	0.00	0.00		-0.02	-0.02	-20.5%
Chi phí bán hàng	0.21	0.00		0.21	0	
Chi phí QLDN	10.8	195	-94.5%	112	376	-70.1%
LN thuần từ HĐKD	230	66.6	246%	296	137	116%
Lợi nhuận khác	6.27	8.24	-24.0%	3.97	74.1	-94.6%
LN trước thuế	236	74.8	216%	300	211	42.0%
Lợi nhuận sau thuế	202	69.0	192%	259	174	48.8%
LNST của CĐ cty mẹ	202	69.0	192%	259	174	48.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,213	701	-388	42.7	-1,371	562
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	610	-912	-889	391	715	85.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	144	38.3	772	340	74.4	167
Tiền đầu kỳ	2,842	2,382	2,210	1,705	2,479	1,897
Lưu chuyển tiền thuần	-460	-172	-505	773	-582	815
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0.02	-0.07	-0.03	0.15	0.28
Tiền cuối kỳ	2,382	2,210	1,705	2,479	1,897	2,712

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	29,701	27,085	9.7%
Tài sản ngắn hạn	27,963	24,885	12.4%
Tiền và tương đương tiền	2,712	2,479	9.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,589	2,189	-27.4%
Phải thu ngắn hạn	15,870	13,696	15.9%
Hàng tồn kho	5,964	4,999	19.3%
Tài sản ngắn hạn khác	1,827	1,523	20.0%
Tài sản dài hạn	1,738	2,200	-21.0%
Phải thu dài hạn	28.6	516	-94.5%
Tài sản cố định	442	454	-2.6%
Bất động sản đầu tư	308	315	-2.1%
Tài sản dở dang	49.7	64.7	-23.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	315	316	-0.4%
Tài sản dài hạn khác	595	534	11.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	20,736	18,394	12.7%
Nợ ngắn hạn	20,684	18,335	12.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,984	2,634	13.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	7,534	7,142	5.5%
Nợ dài hạn	52.6	59.5	-11.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.83	18.6	-84.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	8,965	8,690	3.2%
Vốn chủ sở hữu	8,965	8,690	3.2%
Vốn điều lệ	1,036	1,036	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

